

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2019

STT	Mẫu số	TÊN BÁO CÁO	Ghi chú
I		BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán	
2	B02-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
3	B03-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
4	B09-DN	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	
II		PHỤ BIỂU THUYẾT MINH BCTC	
1	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác	
2	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	
2	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	
3	04-TM-TKV	Phải thu khác	
4	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn	
5	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XDCB dở dang	
6	09-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng, giảm TSCĐHH	
7	10-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng, giảm TSCĐVH	
8	13-TM-TKV	Chi phí trả trước	
9	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	
10	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	
11	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà Nước	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2019)
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn	100		423.690.687.606	405.784.231.561
(100 = 110+120+130+140+150)				
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		887.531.843	468.647.782
1. Tiền	111	VI.01	887.531.843	468.647.782
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu	130		248.300.635.634	318.098.241.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	183.186.645.912	316.895.528.393
2. Trả trước cho người bán	132		56.784.255.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	8.329.734.722	1.202.713.103
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		158.613.042.525	60.525.856.773
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	158.613.042.525	60.525.856.773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		15.889.477.604	26.691.485.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	15.215.841.467	21.599.924.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	VI.17	673.636.137	5.091.561.376
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn	200		1.094.129.963.331	1.163.425.858.144
(200=210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		33.344.569.981	30.785.823.549
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	33.344.569.981	30.785.823.549
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		818.983.534.716	861.940.616.961
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	817.250.734.716	860.203.501.398

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2019)
Nguyên giá	222		2.364.062.834.231	2.364.062.834.231
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.546.812.099.515)	(1.503.859.332.833)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.732.800.000	1.737.115.563
Nguyên giá	228		2.846.515.014	2.846.515.014
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.113.715.014)	(1.109.399.451)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		2.607.791.234	223.636.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08b	2.607.791.234	223.636.364
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.539.700.000	6.539.700.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	254		(15.259.300.000)	(15.259.300.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		232.654.367.400	263.936.081.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	232.654.367.400	263.936.081.270
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.517.820.650.937	1.569.210.089.705

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2019)
1	2	3	4	5
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.142.744.317.999	1.198.702.824.435
I - Nợ ngắn hạn	310		728.706.486.339	748.007.319.314
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	182.886.897.690	309.396.483.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	47.451.046.817	36.514.277.652
4. Phải trả người lao động	314		20.635.434.327	47.135.470.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	47.057.867.555	48.895.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	19.102.423.466	344.250.938
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	310.118.864.497	354.332.129.157
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	101.250.139.962	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		203.812.025	235.812.025
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2019)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2019)
II - Nợ dài hạn	330		414.037.831.660	450.695.505.121
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	414.037.831.660	450.695.505.121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		375.076.332.938	370.507.265.270
I - Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	375.076.332.938	370.507.265.270
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	44.783.373.846	44.783.373.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.005.973.854	138.436.906.186
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		138.436.906.186	75.369.205.937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.569.067.668	63.067.700.249
12. Nguồn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1.517.820.650.937	1.569.210.089.705

Cầm Phả, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Thị My

Đinh Văn Chiến

Nguyễn Xuân Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2019		Lấy kể từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	633.572.396.067	597.638.793.897	633.572.396.067	597.638.793.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10		633.572.396.067	597.638.793.897	633.572.396.067	597.638.793.897
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	577.070.478.686	540.193.599.792	577.070.478.686	540.193.599.792
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		56.501.917.381	57.445.194.105	56.501.917.381	57.445.194.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10.435.468	6.856.154	10.435.468	6.856.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	16.950.999.789	18.879.549.102	16.950.999.789	18.879.549.102
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.950.999.789	18.879.549.102	16.950.999.789	18.879.549.102
8. Chi phí bán hàng	24		309.819.277	449.122.741	309.819.277	449.122.741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.020.452.432	33.257.554.844	36.020.452.432	33.257.554.844
10. LN thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.231.081.351	4.865.823.572	3.231.081.351	4.865.823.572
11. Thu nhập khác	31		2.486.302.364	3.636.363	2.486.302.364	3.636.363
12. Chi phí khác	32		6.049.130	6.791.900	6.049.130	6.791.900
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.480.253.234	(3.155.537)	2.480.253.234	(3.155.537)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.711.334.585	4.862.668.035	5.711.334.585	4.862.668.035
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.142.266.917	-	1.142.266.917	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	972.533.607	-	972.533.607
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		4.569.067.668	3.890.134.428	4.569.067.668	3.890.134.428
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		286	243	286	243

Người lập biểu

Đào Thị Mỹ

Kế toán trưởng

Đinh Văn Chiến

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	5.711.334.585	4.862.668.035
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	42.957.082.245	43.624.134.981
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.435.468)	(6.856.154)
Chi phí lãi vay	06	16.950.999.789	18.879.549.102
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	65.608.981.151	67.359.495.964
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	71.656.784.669	(150.156.519.048)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(98.087.185.752)	(80.935.819.271)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	82.990.705.902	220.747.763.364
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	37.665.796.533	(21.179.566.941)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.950.999.789)	(18.879.549.102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	50.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.820.441.000)	(5.453.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	138.063.641.714	11.552.804.966
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(56.784.255.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.435.468	6.856.154
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(56.773.819.532)	6.856.154
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	210.400.843.788	201.398.498.093
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(291.271.781.909)	(212.901.492.323)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(80.870.938.121)	(11.502.994.230)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	418.884.061	56.666.890
Tiền tồn đầu kỳ	60	468.647.782	227.968.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và trong đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	887.531.843	284.635.870

LẬP BIỂU

Đào Thị My

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2019



Nguyễn Xuân Lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần chi phối – Công ty được thành lập theo quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/07/1999 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất than.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, chế biến và kinh doanh than, cung ứng vật tư, hàng hoá phục vụ khai thác mỏ, xuất nhập khẩu hàng hoá, vật tư phục vụ khai thác mỏ. Các ngành nghề kinh doanh khác được quyết định đặc biệt của cổ đông thông qua và được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có.
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác:
+ Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng 26 chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán cũng như các văn bản sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị

Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn đã được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CKKT ngày 20/12/2006.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng tin học trong kế toán: Phần mềm Kế toán của Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm ESott từ năm 2014 đến nay.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng và theo lãi suất của từng ngân hàng và từng thời điểm theo lãi suất thả nổi và cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận tiền: Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: không áp dụng.

c) Các khoản cho vay: không áp dụng

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: không áp dụng

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Công ty có đầu tư vốn vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

+ Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

+ Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;

+ Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

+ Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chi tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

- Kế toán phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

+ Đối với hàng hoá tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá không phải là than áp dụng theo phương pháp giá đích danh.

+ Đối với hàng tồn kho là than, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện theo phương pháp Kế khai thường xuyên. Riêng về than phương pháp xác định giá trị dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TKV.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 2 hàng tồn kho. Theo thông tư số 228/TT-BTC ngày 7/12/2009 của bộ Tài Chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

+ TSCĐ hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định của Chính phủ và khấu hao lũy kế.

+ Nguyên giá được xác định: Giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình, các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/ TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: không áp dụng

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đó phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

- Đối với các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá,

dịch vụ và doanh nghiệp sẽ chắc chắn nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết).

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phí nộp Tập đoàn,

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như khoản phải trả về lãi vay cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

- Các khoản phải trả khác như: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ ...

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Căn cứ vào hợp đồng và khế ước nhận nợ.

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư tài sản, chi phí đi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán số 16- chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí trích trước tương ứng với các hệ số kỹ thuật bị hụt, thực hiện thiếu so với hệ số kỹ thuật Tập đoàn đã giao theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không áp dụng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không áp dụng

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ghi lại: không áp dụng

Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận theo giá trị lợi nhuận chưa phân phối lũy kế theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo từng thời điểm lập báo cáo.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, thu nhập khác: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở lãi tiền gửi được ngân hàng thông báo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa áp dụng

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ loại trừ các khoản vay được vốn hóa, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận các chi phí quản lý chung của toàn doanh nghiệp gồm các chi phí như các chi phí về lương bộ phận quản

lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi khác bằng tiền...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN): Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	315.781.518	100.325.951
- Tiền gửi ngân hàng	571.750.325	368.321.831
- Tiền đang chuyển		
Cộng	887.531.843	468.647.782

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C3-TM-TKV)

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu: Không có

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	160.105.892		1.001.106.579	
- Công cụ, dụng cụ	15.153.747.042		10.850.720.366	
- Chi phí SX, KD dở dang	101.142.089.472		36.944.554.240	
- Thành phẩm	42.157.100.119		11.729.475.588	
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	158.613.042.525		60.525.856.773	

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

13. Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản ngắn hạn khác		
b) Dài hạn		
- Cầm cố, ký quỹ ký cược dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị cuối năm	Số có khả năng trả nợ cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị đầu năm	Số có khả năng trả nợ đầu năm
a) Vay ngắn hạn	135.433.329.880	135.433.329.880	159.593.878.788	164.342.135.753	140.181.586.845	140.181.586.845
b) Vay dài hạn	588.723.366.277	588.723.366.277	50.806.965.000	126.929.646.156	664.846.047.433	664.846.047.433
- Kỳ hạn từ 1-5 năm	197.696.074.617	197.696.074.617		23.606.060.600	221.302.135.217	221.302.135.217
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	391.027.291.660	391.027.291.660		103.323.585.556	443.543.912.216	443.543.912.216
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	174.685.534.617	174.685.534.617			214.150.542.312	214.150.542.312
Cộng	724.156.696.157	724.156.696.157			805.027.634.278	805.027.634.278

C. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

16. Phải trả người bán:

(Chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành:

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

- Đối tượng phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong trường hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	47.057.867.555	48.895.000
- Phụ cấp HĐQT và BKS	66.885.000	44.895.000
- Chi phí lãi vay	3.999.444	4.000.000
- Chi phí thuê ngoài	46.986.983.111	
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

21. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	19.102.423.466	344.250.938
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	589.624.760	249.571.440
- Bảo hiểm xã hội	198.557.701	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Kinh phí Đảng	120.779.498	26.779.498
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	208.100.000	67.900.000
- Các khoản phí nộp Tập đoàn	17.985.361.507	
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	101.250.139.962	
- Trích trước tỷ lệ đất đá nổ mìn		
- Trích trước đất bóc thiếu	68.915.527.757	
- Trích trước sửa chữa lớn	21.230.025.013	
- Trích trước cung độ vận chuyển đất	11.104.587.192	
- Trích trước cung độ vận chuyển than		
b) Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		16.084.426.850

25. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	116.069.205.937	44.783.373.846	0	348.139.565.021
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác				63.067.700.249			63.067.700.249
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác				40.700.000.000			40.700.000.000
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	138.436.906.186	44.783.373.846	0	370.507.265.270
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay				4.569.067.668			4.569.067.668
- Tăng khác							
- Giảm khác							
- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	143.005.973.854	44.783.373.846	0	375.076.332.938

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	104.594.040.000	104.594.040.000
- Vốn góp của các Cổ đông	55.405.960.000	55.405.960.000
- Vốn khác	27.416.985.238	27.416.985.238
Cộng	187.416.985.238	187.416.985.238

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e – Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g – Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối		

27. Chênh lệch tỷ giá	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Quý I năm nay	Quý I năm trước
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công,		

nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm nay	Quý I năm trước
a) Doanh thu	633.572.396.067	597.638.793.897
- Doanh thu bán hàng	631.065.316.021	593.885.938.200
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.507.080.046	3.752.855.697
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	633.572.396.067	597.638.793.897

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2 – Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 – Giá vốn hàng bán	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	574.296.443.950	536.586.116.491
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.774.034.736	3.607.483.301
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	577.070.478.686	540.193.599.792

4 – Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.435.468	6.856.154
- Lãi từ ký quỹ môi trường		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10.435.468	6.856.154

5 – Chi phí tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Lãi tiền vay	16.950.999.789	18.879.549.102
Trong đó: + Lãi tiền vay ngắn hạn	2.567.836.825	2.195.639.205
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	14.383.162.964	16.683.909.897
- Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	16.950.999.789	18.879.549.102

6 – Thu nhập khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Thu nhập khác	2.486.302.364	3.636.363
Tổng cộng	2.486.302.364	3.636.363

7 – Chi phí khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
Các khoản bị phạt;		
Các khoản khác.	6.049.130	6.791.900
Cộng	6.049.130	6.791.900

8 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	Quý I năm nay	Quý I năm trước
a) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên		
- Tiền lương		
- BHXH, BHYT, KPCĐ		
- Tiền ăn ca		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ nghề		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		122.766.566
Chi phí khác bằng tiền	309.819.277	326.356.175
CỘNG	309.819.277	449.122.741
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	6.769.311.838	5.683.616.308
- Tiền lương	5.490.475.236	4.526.274.514
- BHXH, BHYT, KPCĐ	861.103.722	820.381.794
- Tiền ăn ca	417.732.880	336.960.000
Chi phí vật liệu quản lý	1.067.396.552	788.311.722
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.248.825.572	1.369.310.688
Thuế phí và lệ phí	17.988.361.507	16.631.806.269
Chi phí dự phòng		
Dịch vụ mua ngoài	764.624.530	1.687.319.990
Chi phí khác bằng tiền	8.181.932.433	7.097.189.867
CỘNG	36.020.452.432	33.257.554.844
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các giảm ghi giảm khác		

9 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm nay	Quý I năm trước
a) Tổng số	724.982.959.077	674.029.716.318
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	192.723.461.582	168.965.514.124
+ Nguyên vật liệu	95.473.422.674	68.306.583.556
+ Nhiên liệu	95.035.804.490	97.865.183.797
+ Động lực	2.214.234.418	2.793.746.771
- Chi phí nhân công	42.356.906.529	37.004.012.124
+ Tiền lương	34.134.000.000	30.331.000.000
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	4.754.853.649	4.530.274.124
+ Ăn ca	3.468.052.880	2.142.738.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	42.957.082.245	43.624.134.981
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.824.360.316	137.510.124.431
- Chi phí khác bằng tiền	272.121.148.405	286.925.930.658
b) Sản xuất than	705.251.875.422	651.535.874.015
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	190.738.159.045	166.232.177.485
+ Nguyên vật liệu	94.950.945.832	68.069.816.360
+ Nhiên liệu	94.533.006.548	97.214.703.638
+ Động lực	1.254.206.665	947.657.487
- Chi phí nhân công	42.078.427.084	36.670.077.043
+ Tiền lương	33.915.517.753	30.071.000.000
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	4.714.498.789	4.485.912.721
+ Ăn ca	3.448.410.542	2.113.164.322
- Chi phí khấu hao TSCĐ	42.523.481.655	43.177.060.871
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.755.313.963	137.427.233.146
- Chi phí khác bằng tiền	255.156.493.675	268.029.325.470
c) Sản xuất khác	2.774.034.736	3.607.501.301
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1985.302.537	2.733.336.639
+ Nguyên vật liệu	522.476.842	236.767.196

+ Nhiên liệu	502.797.942	650.480.159
+ Động lực	960.027.753	1.846.089.284
- Chi phí nhân công	278.479.445	333.935.081
+ Tiền lương	218.482.247	260.000.000
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	40.354.860	44.361.403
+ Ăn ca	19.642.338	29.573.678
- Chi phí khấu hao TSCĐ	433.600.590	447.074.110
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.046.353	82.891.285
- Chi phí khác bằng tiền	7.605.811	10.264.186
d) Hoạt động tài chính	16.950.999.789	18.879.549.102
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên vật liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	16.950.999.789	18.879.549.102
đ) Hoạt động khác	6.049.130	6.791.900
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên vật liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	6.049.130	6.791.900
TỔNG CỘNG	724.982.959.077	674.029.716.318

10 – Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.142.266.917	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác;		

4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác;		

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác (3):.....

Lập, Ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Đào Thị My

Kế toán trưởng



Đinh Văn Chiến

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lập

ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
I	Than					
II	Khoáng sản					
III	Điện					
	Công ty cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - TKV					21.799.000.000
IV	Vật liệu nổ					
V	Cơ khí					
VI	Tư vấn, đào tạo					
VII	Dịch vụ					
VIII	Khác					

Người lập biểu

Đào Thị My

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

Lũy kế đến 31/3/2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	182.982.147.813	316.619.495.734
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	182.982.147.813	316.619.495.734
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	182.982.147.813	316.619.495.734

Người lập biểu

Trần Thị Lương

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2019

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

Lũy kế đến 31/3/2019

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	204.498.099	276.032.659
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	204.498.099	276.032.659
1	Cty CP Hoàng Trường	169.148.684	
2	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin		184.988.100
3	Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc-Chi nhánh tổng công ty viễn thông Mobifone	35.349.415	55.393.559
4	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Môi trường Quân Bảo		35.651.000

Người lập biểu

Trần Thị Lương

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2019

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁC
Lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
I	Trong TKV				
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Kỹ cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	8.329.734.722	30.785.823.549	1.202.713.103	30.785.823.549
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Kỹ cược, ký quỹ		27.989.273.232		27.989.273.232
5	Lãi ký quỹ, ký cược		2.796.550.317		2.796.550.317
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	8.329.734.722		1.202.713.103	

Cám Phà, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Đào Thị My

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2019

ĐVT: Đồng

STT	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	2	3	4	5	6
I	DỰ ĐẦU NĂM				12 651 541 409	
1	Năm 2017 chuyển sang				960 801 332	
	TT xe CAT 773E số 81				17.817.267	
	TT xe HD465-7R số 64				16.588.131	
	TT Máy xúc lật số 04				255.841.874	
	TT Xe Stec Hyundai 14C-05971				105.962.925	
	TT Xe HD 465-7R số 44				564.591.135	
2	Năm 2018 chuyển sang				11 690 740 077	
	Xe HD 325-7R số 36				476.565.891	
	Xe HD465-7R số 59				522.522.174	
	Hệ thống sàng 500 tấn/giờ				640.349.118	
	Xe CAT773E số 87				534.114.003	
	Xe HD465-7R số 62				554.637.696	
	Máy Xúc lật Kawasaki 90ZIV-2 số 05				310.862.838	
	Máy gạt D155A-6 số 06				433.410.357	
	Xe HD465-7R số 70				577.805.718	
	Xe HD325-7R số 35				530.964.855	
	Xe ô tô tải có cần cầu Daewoo 14C-16760				154.621.941	
	Máy xúc Komatsu PC 1250-8R số 10				804.295.545	
	Xe HD 465-7R số 54				514.578.465	
	Xe HD 465-7R số 48				565.635.921	
	Máy xúc Komatsu PC1250-8R số 11				730.053.849	
	Máy gạt D155A-6 số 05				478.072.323	
	Xe HD 465-7R số 66				561.982.446	
	Cụm hộp số xe nâng 50D-7AE số 03				7.332.317	

STT	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	2	3	4	5	6
	Cụm động cơ xe HD 325-7R số 37 số serial 630134				207.611.424	
	Cụm động cơ CAT773E số KPH 00230				206.420.614	
	Cụm động cơ máy xúc Hitachi 870 số 06				309.204.887	
	Cụm động cơ máy xúc lật Kawasaki 90ZV số 07				199.475.860	
	Cụm động cơ HD325-7R số 630331				380.859.696	
	Cụm động cơ CAT773E số KPH 00239				454.955.310	
	Động cơ máy gạt GD 705A-4 số 03				353.305.557	
	Nhà vệ sinh 7 6				119.284.884	
	Sân bê tông MB+150				363.184.092	
	Phân xưởng bảo dưỡng sửa chữa MB+150				283.035.357	
	Hàng rào sân bãi kho than (mức +125)				300.597.207	
	Kho phụ tùng vật liệu MB+150				114.999.732	
II	PHÁT SINH					
1	Thuế trong TKV	115.100.000.000	7.732.474.987	7.732.474.987	699.515.462	
	Trung tu máy xúc Komatsu PC 1250 số 12	91.900.000.000	7.732.474.987	7.732.474.987	699.515.462	
	Trung tu máy xúc Hitachi số 13, số 15	5.000.000.000				
	Máy xúc thủy lực gầu ngược Hitachi số 16	10.000.000.000				
	Trung tu máy khoan xoay thủy lực DML số 04	2.500.000.000				
	Trung tu máy gạt bánh xích CAT D8R số 08,09	3.500.000.000				
	Máy xúc lật gầu xúc 3,9-4,1 số 06	6.000.000.000				
	Trung tu 6 xe HD 465-7R	3.000.000.000				
	Trung tu 7 xe CAT 773E	21.000.000.000	3.435.278.497	3.435.278.497	61.467.407	
	Trung Tu 2 động cơ HD 325	24.500.000.000				
	Trung tu 2 động cơ HD 465-7R	2.000.000.000				
	Trung tu 4 động cơ CAT 773E	2.000.000.000	979.126.686	979.126.686	157.806.259	
	Trung tu 4 hộp số CAT 773E	6.000.000.000	2.855.950.499	2.855.950.499	438.029.764	
	Trung tu xe Huyndai 14C-10683	3.200.000.000	462.119.305	462.119.305	42.212.032	
	Hàng rào sân bãi kho than mức +125	1.000.000.000				
	Sân bãi bê tông mb +150	400.000.000				
	Sân bê tông phân xưởng cơ điện vận tải	650.000.000				
		700.000.000				

SIT	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2019	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	2	3	4	5	6
	Xưởng sửa chữa giảm sóc ép hơi	450.000.000				
	Sân bãi kho than MB +125	750.000.000				
2	Thuê ngoài TKV	12 000 000 000				
	Trung tu Tuyến đường dây điện ĐDK - 6KV cố định	1.500.000.000				
	Trung tu xe HD 465-7R	7.000.000.000				
	Trung tu xe CAT 773E	3.500.000.000				
3	Tự làm	11 200 000 000				
	số 17,18,19,20	10.000.000.000				
	Trung tu động cơ máy khoan DML số 06	1.200.000.000				
III	TRÍCH TRƯỚC				21 230 025 013	
	TỔNG CỘNG	115 100 000 000	7 732 474 987	7 732 474 987	34 581 081 884	

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

Lập biểu

Vũ Ngọc Linh

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Giảm khác	Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
B	Lập bổ sung quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500		2.478.000.000						
C	Dự án đầu tư XDCT hệ thống thoát nước, đê,	-	470.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		470.000.000						

Quảng ninh, ngày 14 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

[Signature]



Người duyệt biểu

Vũ Ngọc Linh

Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
Lũy kế đến 31 tháng 3 năm 2019

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu		Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.364.062.834.231	1.316.738.268	2.088.016.538.545	274.729.557.418
1	Đang dùng	2.353.856.656.176	1.316.738.268	2.077.810.360.490	274.729.557.418
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	10.206.178.055		10.206.178.055	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	829.359.333.797	1.316.738.268	734.043.577.074	93.999.018.455
	Trong đó: Đang dùng	819.153.155.742	1.316.738.268	734.043.577.074	93.999.018.455
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	628.883.780.090		600.038.151.938	28.845.628.152
II	Tăng trong kỳ	-			
1	Mua trong kỳ				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành				
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ				
1	Nhượng bán				
2	Chuyển sang BĐS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	2.364.062.834.231	1.316.738.268	2.088.016.538.545	274.729.557.418
1	Đang dùng	2.353.856.656.176	1.316.738.268	2.077.810.360.490	274.729.557.418
2	Chưa dùng	-			
	Không cần dùng	-			
	Chờ thanh lý	10.206.178.055		10.206.178.055	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	829.359.333.797	1.316.738.268	734.043.577.074	93.999.018.455
	Trong đó: Đang dùng	819.153.155.742	1.316.738.268	723.837.399.019	93.999.018.455
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	628.883.780.090		600.038.151.938	28.845.628.152
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.503.859.332.833	1.316.738.268	1.315.972.090.127	186.570.504.438
1	Đang dùng	1.493.653.154.778	1.316.738.268	1.305.765.912.072	186.570.504.438
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	10.206.178.055		10.206.178.055	
II	Tăng trong kỳ	42.952.766.682	-	36.724.549.185	6.228.217.497
1	Do trích khấu hao	42.952.766.682		36.724.549.185	6.228.217.497
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán				
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.546.812.099.515	1.316.738.268	1.352.696.639.312	192.798.721.935
1	Đang dùng	1.536.605.921.460	1.316.738.268	1.342.490.461.257	192.798.721.935
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý	10.206.178.055		10.206.178.055	
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	860.203.501.398		772.044.448.418	88.159.052.980
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	300.214.893.370		283.382.586.871	16.832.306.499
2	Cuối kỳ	817.250.734.716		735.319.899.233	81.930.835.483
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	346.331.551.041		326.976.176.395	19.355.374.646

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NCVKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
1	Đầu năm	2.364.062.834.231	674.553.191.134	642.592.872.392	1.039.251.408.537	7.665.362.168	
1	Đang dùng	2.353.856.656.176	674.553.191.134	642.592.872.392	1.029.045.230.482	7.665.362.168	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	10.206.178.055			10.206.178.055		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	829.339.333.797	5.447.729.949	275.958.507.343	547.533.905.596	399.190.909	
	Trong đó: Đang dùng	819.183.155.742	5.477.729.949	275.958.507.343	537.347.727.541	399.190.909	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	628.883.780.090		218.523.529.259	410.360.250.831		
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ						
2	Đầu tư XDCB hoàn thành						
	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Do kiểm kê						
6	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
9	Giảm khác						
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán						
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác						
IV	Cuối kỳ	2.364.062.834.231	674.553.191.134	642.592.872.392	1.039.251.408.537	7.665.362.168	
1	Đang dùng	2.353.856.656.176	674.553.191.134	642.592.872.392	1.029.045.230.482	7.665.362.168	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NCVKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSC Đ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
4	Chờ thanh lý	10.206.178.055			10.206.178.055		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	829.339.333.797	5.447.729.949	275.958.507.343	547.533.905.596	399.190.909	
	Trong đó: Đang dùng	819.183.155.742	5.477.729.949	275.958.507.343	537.347.727.541	399.190.909	
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	628.883.780.090		218.523.529.259	410.360.250.831		
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.503.859.332.833	244.252.814.428	455.155.430.540	801.276.828.094	3.174.259.771	-
1	Đang dùng	1.493.653.154.778	244.252.814.428	455.155.430.540	791.070.650.039	3.174.259.771	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý	10.206.178.055			10.206.178.055		
II	Tăng trong kỳ	42.952.766.682	18.557.838.258	11.410.642.178	12.693.093.073	291.193.173	
1	Do trích khấu hao	42.952.766.682	18.557.838.258	11.410.642.178	12.693.093.073	291.193.173	
2	Do tính hao mòn						
3	Do điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán						
3	Điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	1.546.812.099.515	262.810.652.686	466.566.072.718	813.969.921.167	3.465.452.944	
1	Đang dùng	1.546.812.099.515	262.810.652.686	466.566.072.718	813.969.921.167	3.465.452.944	
2	Chưa dùng						
	Không cần dùng						
	Chờ thanh lý						
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	860.203.501.398	430.300.376.706	187.437.441.852	237.974.580.443	4.491.102.397	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	300.214.893.370		123.933.558.280	176.281.335.090		
2	Cuối kỳ	817.250.734.716	411.742.538.448	176.026.799.674	225.281.487.370	4.199.909.224	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	346.331.551.041		127.678.275.202	218.653.275.839		

Người lập biểu



Vũ Ngọc Linh

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
Lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2019

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.846.515.014	610.809.000		2.235.706.014
1	Đang dùng	2.846.515.014	610.809.000		2.235.706.014
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	919.570.600	610.908.000		308.761.600
	Trong đó: Đang dùng	919.570.600	610.809.000		308.761.600
II	Tăng trong kỳ	-			-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tặng khác				
III	Giảm trong kỳ	-			-
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	2.846.515.014	610.809.000		2.235.706.014
1	Đang dùng	2.846.515.014	610.809.000		2.235.706.014
2	Chưa dùng				
	Không cần dùng				
	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	919.570.600	610.908.000		308.761.600
	Trong đó: Đang dùng	919.570.600	610.809.000		308.761.600
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.109.399.451	610.809.000		498.590.451
1	Đang dùng	1.109.399.451	610.809.000		498.590.451
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	4.315.563	-		4.315.563
1	Do trích khấu hao	4.315.563			4.315.563
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				

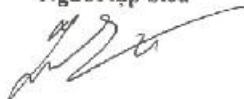
TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	-			-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
2	Nhuộm bán, thanh lý	-			
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.113.715.014	610.809.000		502.906.014
1	Đang dùng	1.113.715.014	610.809.000		502.906.014
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.737.115.563	-		1.737.115.563
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	1.732.800.000	-		1.732.800.000

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

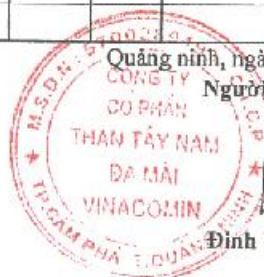
TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	Nguyên giá							
I	Đầu năm	2.846.515.014	1.732.800.000			502.906.014		610.809.000
1	Đang dùng	2.846.515.014	1.732.800.000			502.906.014		610.809.000
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
4	Chờ thanh lý							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	919.570.600				308.761.600		610.809.000
	Trong đó: Đang dùng	919.570.600				308.761.600		610.809.000
II	Tăng trong kỳ	-				-		
1	Mua trong kỳ	-						
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh							
4	Do điều động							
5	Do luân chuyển							
6	Do kiểm kê							
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
8	Do nhận góp vốn							
9	Tăng khác							
III	Giảm trong kỳ	-				-		-
1	Nhuộm bán, thanh lý	-						

	Chuyển sang BĐS đầu tư					
2	(Quyền SD đất)					
3	Do điều động					
4	Do luân chuyển					
5	Chuyển thành công cụ					
6	Do kiểm kê					
7	Do đánh giá lại					
8	Chuyển góp vốn					
9	Giảm khác					
IV	Cuối kỳ	2.846.515.014	1.732.800.000		502.906.014	610.809.000
1	Đang dùng	2.846.515.014	1.732.800.000		502.906.014	610.809.000
2	Chưa dùng					
	Không cần dùng					
	Chờ thanh lý					
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	919.570.600			308.761.600	610.809.000
	Trong đó: Đang dùng	919.570.600			308.761.600	610.809.000
B	Hao mòn					
I	Đầu năm	1.109.399.451			498.590.451	610.809.000
1	Đang dùng	1.109.399.451			498.590.451	610.809.000
2	Chưa dùng					
3	Không cần dùng					
4	Chờ thanh lý					
II	Tăng trong kỳ	4.315.563			4.315.563	-
1	Do trích khấu hao	4.315.563			4.315.563	
2	Do tính hao mòn					
3	Do điều động					
4	Luân chuyển					
5	Kiểm kê					
	Do chuyển từ BĐS đầu tư					
6	(Quyền SD đất)					
7	Do đánh giá lại					
8	Tăng khác					
III	Giảm trong kỳ	-			-	-
	Chuyển sang BĐS đầu tư					
1	(Quyền SD đất)					
2	Nhượng bán, thanh lý					
3	Điều động					
4	Luân chuyển					
5	Chuyển thành công cụ					
6	Do kiểm kê					
7	Góp vốn					
8	Đánh giá lại					
9	Giảm khác					
IV	Số cuối kỳ	1.113.715.014			502.906.014	610.809.000
1	Đang dùng	1.113.715.014			502.906.014	610.809.000
2	Chưa dùng					
	Không cần dùng					
	Chờ thanh lý					
C	Giá trị còn lại					
1	Đầu năm	1.737.115.563	1.732.800.000		4.315.563	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay					
2	Cuối kỳ	1.732.800.000	1.732.800.000		-	-

Người lập biểu



Vũ Ngọc Linh



Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người duyệt biểu

Đình Văn Chiến

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 1 Năm 2019

TT	Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
I	Ngắn hạn	21.599.924.134	11.243.038.391	17.627.121.058	15.215.841.467
1	Chi phí sửa chữa lớn	4.983.271.122	4.295.321.610	3.938.314.992	5.340.277.740
2	Công cụ, dụng cụ	16.055.969.554		11.821.163.064	4.234.806.490
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	560.683.458	6.947.716.781	1.867.643.002	5.640.757.237
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
II	Dài hạn	263.936.081.270	3.431.456.447	34.713.170.317	232.654.367.400
1	Chi phí sửa chữa lớn	36.986.087.480	3.429.881.327	9.412.741.879	31.003.226.928
2	Công cụ, dụng cụ	134.999.548		17.608.632	117.390.916
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác	220.651.951.418		24.802.034.680	195.849.916.738
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	6.148.389.410		474.430.950	5.673.958.460
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác	14.653.414	1.575.120	6.354.176	9.874.358
	Tổng cộng	285.536.005.404	14.674.494.838	52.340.291.375	247.870.208.867

Người lập biểu



Vũ Ngọc Linh

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2019

Kế toán trưởng



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý 1 Năm 2019

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	77.213.687.914	77.213.687.914	100.528.174.310	100.528.174.310
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	77.213.687.914	77.213.687.914	100.528.174.310	100.528.174.310
1	CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả	33.691.801.799	33.691.801.799	62.125.048.228	62.125.048.228
2	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	509.553.326	509.553.326	323.010.561	323.010.561
3	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	147.328.952	147.328.952	147.328.952	147.328.952
4	Cty CP XNK Than - VINACOMIN	14.348.154.625	14.348.154.625	10.701.459.925	10.701.459.925
5	Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.155.957.281	1.155.957.281	1.216.602.818	1.216.602.818
6	Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	10.826.689.154	10.826.689.154	1.560.365.771	1.560.365.771
7	Cty CP tin học công nghệ môi trường - VINACOMIN			14.800.000	14.800.000
8	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV.	1.580.055.758	1.580.055.758	6.580.055.758	6.580.055.758
9	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	111.166.275	111.166.275	251.363.475	251.363.475
10	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	2.635.668.857	2.635.668.857	2.635.668.857	2.635.668.857
11	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư - TKV	94.974.000	94.974.000	302.929.000	302.929.000
12	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	5.133.397.949	5.133.397.949	9.631.959.555	9.631.959.555
13	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	6.681.009.668	6.681.009.668	4.617.866.692	4.617.866.692
14	CN công ty CP Vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	218.782.520	218.782.520	322.874.970	322.874.970
15	Công ty CP Vật tư TKV	53.246.050	53.246.050	53.246.050	53.246.050
16	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	25.901.700	25.901.700	43.593.698	43.593.698

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2019

Người lập biểu

Người duyệt biểu



Nguyễn Huyền Trang



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý I Năm 2019

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	105.673.209.776	105.673.209.776	208.868.309.633	208.868.309.633
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	105.673.209.776	105.673.209.776	208.868.309.633	208.868.309.633
1	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	630.101.000	630.101.000	966.085.000	966.085.000
2	Cty TNHH DV TM TH Hương Trang	419.994.740	419.994.740	125.171.200	125.171.200
3	Vũ Kiên Cường - Cẩm Phả			24.580.000	24.580.000
4	Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Quảng Ninh	125.396.648	125.396.648	82.411.982	82.411.982
5	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật TESCO	179.126.717	179.126.717	5.859.700	5.859.700
6	Công ty CP Cơ Điện Tiến Đạt	11.454.000	11.454.000	11.454.000	11.454.000
7	DNTN XI nghiệp ôtô Văn Đồn	3.107.680.666	3.107.680.666	4.612.614.930	4.612.614.930
8	Cty CP cơ khí Trung Tân	273.240.150	273.240.150	548.612.621	548.612.621
9	Cty CP đầu tư phát triển Vương Gia	1.064.388.600	1.064.388.600	1.158.750.560	1.158.750.560
10	Cty TNHH công nghiệp Phú Thái	3.740.980.100	3.740.980.100	7.896.441.685	7.896.441.685
11	Cty TNHH TM Anh Vũ	201.650.750	201.650.750	163.810.750	163.810.750
12	Cty TNHH 1TV Hưng Long SHQ	846.418.155	846.418.155	1.804.004.675	1.804.004.675
13	Cty TNHH TAT HONG Việt Nam	263.712.560	263.712.560	282.672.160	282.672.160
14	Cty TNHH TM & DV Oanh Sơn	1.487.593.989	1.487.593.989	1.103.510.489	1.103.510.489
15	Cty CP thiết kế công nghệ Mỏ	29.055.000	29.055.000	29.055.000	29.055.000
16	Công ty CP Thương mại Kỹ thuật TNT Việt Nam	6.375.600	6.375.600	6.375.600	6.375.600
17	Cty CP công nghệ trực tuyến SKYSOFT	451.476.630	451.476.630	434.020.730	434.020.730
18	Cty CP đầu tư CARO Việt Nam	101.509.035	101.509.035	101.509.035	101.509.035
19	Công ty TNHH Viễn thông Trung Hiếu	25.554.321	25.554.321		
20	Viện quy hoạch và thiết kế XD Quảng Ninh	1.896.100	1.896.100	98.961.000	98.961.000
21	Cty CP Hoa Sơn	4.431.219.736	4.431.219.736	16.442.402.522	16.442.402.522
22	Cty CP Hoàng Trường	115.433.519	115.433.519	7.776.280.232	7.776.280.232
23	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Điệp	231.023.930	231.023.930	453.052.770	453.052.770
24	CN Cty TNHH TB nặng MARUBENI. Tại QN	9.700.632.700	9.700.632.700	7.980.936.700	7.980.936.700
25	Cty TNHH tổ chức biểu diễn nghệ thuật Thái Dương Anh			20.020.000	20.020.000
26	Cty TNHH mỹ thuật quảng cáo Công Huân	41.674.077	41.674.077	51.486.077	51.486.077
27	Cty TNHH TM -DV & XD Phương Thảo	774.400.000	774.400.000		
28	Cty TNHH Thái Việt	1.169.300	1.169.300	23.386.000	23.386.000
29	TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng T. Quảng Ninh	18.440.000	18.440.000	18.440.000	18.440.000
30	Cty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	145.994.750	145.994.750	59.754.750	59.754.750
31	Cty TNHH nội thất nhà đẹp	19.179.600	19.179.600	19.179.600	19.179.600

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
32	Cty TNHH ứng dụng giải pháp công nghệ	23.083.720	23.083.720	191.433.220	191.433.220
33	Cty CP thiết bị và phụ tùng Liên An	737.751.630	737.751.630	32.541.630	32.541.630
34	Công ty CP Kim khí Thành Đô	7.390.874.160	7.390.874.160	16.356.626.337	16.356.626.337
35	Cty CP thiết bị phụ tùng và DV MICO EPT	1.157.750	1.157.750	234.077.250	234.077.250
36	Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành	331.443.553	331.443.553	44.443.160	44.443.160
37	Công ty TNHH PKF Việt Nam	315.000.000	315.000.000	90.000.000	90.000.000
38	Cty TNHH thiết bị và phụ tùng máy Mỏ	1.135.714.877	1.135.714.877	979.044.022	979.044.022
39	Báo công thường			11.000.000	11.000.000
40	Cty TNHH thiết bị an toàn Cẩm Phả	6.845.850	6.845.850	6.845.850	6.845.850
41	Cty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	122.172.600	122.172.600	122.172.600	122.172.600
42	Cty TNHH Quyền Lâm	1.255.774.289	1.255.774.289	1.002.972.289	1.002.972.289
43	Bưu điện TP.Cẩm Phả - Bưu điện T.Quảng Ninh			17.393.200	17.393.200
44	Công ty CP đầu tư và thương mại HANCO			3.514.665.000	3.514.665.000
45	Công ty CP Nam Đông Sơn	213.340.975	213.340.975	708.733.675	708.733.675
46	Công ty TNHH máy xây dựng và công nghiệp	527.233.319	527.233.319	8.257.921.322	8.257.921.322
47	Cty Cổ phần trung đại tu ô tô & thiết bị máy mỏ Quảng Ninh	607.814.939	607.814.939	4.136.622.884	4.136.622.884
48	Công ty TNHH kiểm toán BDO	525.900.000	525.900.000	525.900.000	525.900.000
49	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	145.528.482	145.528.482	162.956.475	162.956.475
50	Công ty CP XNK kỹ thương Đông Á	187.895.825	187.895.825	936.207.895	936.207.895
51	Công ty CP giám sát thi công và thiết kế XD Quảng Ninh	22.000.000	22.000.000	270.050.000	270.050.000
52	Công ty CP xây dựng và kinh doanh thương mại vận tải HN	888.148.399	888.148.399	10.810.374.731	10.810.374.731
53	Công ty CP dịch vụ Quảng Hiền	75.295.000	75.295.000	78.232.000	78.232.000
54	Công ty cổ phần PET công nghiệp	2.750.330.000	2.750.330.000	1.139.930.000	1.139.930.000
55	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mỏ - Xây Dựng	1.219.866.010	1.219.866.010	1.107.427.530	1.107.427.530
56	Công ty TNHH 1TV mỹ thuật Quảng Cáo Hoàng Hải	6.456.175	6.456.175	14.979.250	14.979.250
57	Công ty CP XD và KD Tổng hợp An Bình	88.350.343	88.350.343	88.350.343	88.350.343
58	Công ty CP TB chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	2.465.896.356	2.465.896.356	2.465.896.356	2.465.896.356
59	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	2.394.373.731	2.394.373.731	1.535.245.217	1.535.245.217
60	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	1.737.011.635	1.737.011.635	20.685.287.423	20.685.287.423
61	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	796.278.747	796.278.747	10.274.812.710	10.274.812.710
62	Công Ty Cổ Phần Vật Tư Mỏ Địa Chất - Vimico	85.748.850	85.748.850	85.748.850	85.748.850
63	Công ty TNHH đầu tư SX - TMDV Trọng Ninh	49.863.000	49.863.000		
64	Công ty TNHH thương mại Vũ Thanh Thanh	122.034.000	122.034.000	95.463.500	95.463.500
65	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	5.795.850.511	5.795.850.511	11.695.898.326	11.695.898.326
66	Cty TNHH MTV TM DV điện lạnh ô tô Tùng Vượng	153.398.360	153.398.360	257.119.285	257.119.285
67	Công ty TNHH MTV NEWSTAR			860.277.600	860.277.600

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
68	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	2.080.874.302	2.080.874.302	1.846.752.264	1.846.752.264
69	Công ty CP TVTK và KSXD Miền Tây	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
70	Công ty TNHH Bạt Đức Thọ	6.000.000	6.000.000	38.280.000	38.280.000
71	Công ty CP đầu tư thương mại mỏ và công nghiệp	471.888.945	471.888.945	160.371.750	160.371.750
72	CN công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	2.373.948.358	2.373.948.358	1.005.058.033	1.005.058.033
73	Công ty TNHH Việt Pháp	123.922.865	123.922.865	417.138.865	417.138.865
74	Công ty Cổ phần Thương mại và Chuyển Giao Công Nghệ Mỏ	149.358.000	149.358.000	2.391.211.900	2.391.211.900
75	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm Phả	129.360.000	129.360.000	68.640.000	68.640.000
76	Công ty CP Đầu tư và Khai Thác Mỏ Đông Bắc			101.858.755	101.858.755
77	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Anh Khang - Hà Nội	36.306.655	36.306.655	448.013.445	448.013.445
78	Công ty CP cung ứng thương mại PCCC Quảng Ninh	6.040.140	6.040.140	6.040.140	6.040.140
79	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ	10.322.906	10.322.906	10.322.906	10.322.906
80	Công ty TNHH Xuân Tiến	171.641.575	171.641.575	1.344.113.484	1.344.113.484
81	CN. Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin. XN thiết kế Than Hòn Gai	90.967.517	90.967.517	131.025.056	131.025.056
82	Công ty CP DL và TM Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	2.326.118.218	2.326.118.218	2.509.029.550	2.509.029.550
83	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	12.994.500	12.994.500	12.994.500	12.994.500
84	Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và dịch vụ Huy Hoàng			563.277.000	563.277.000
85	Công ty CP Thương mại và Thiết bị điện Quảng Ninh	301.698.886	301.698.886	718.732.612	718.732.612
86	Công ty Cổ phần xây dựng môi trường Havico	35.200.000	35.200.000	70.400.000	70.400.000
87	Công ty TNHH Thiết bị Khai thác hầm mỏ	1.990.395	1.990.395	421.128.011	421.128.011
88	Chi nhánh Công ty CP khử trùng Việt Nam tại phía Bắc	88.000.000	88.000.000		
89	Công ty CP Thiết bị và khảo sát Việt Nam			3.535.400	3.535.400
90	Công ty CP Máy và phụ tùng T&C	1.155.330.330	1.155.330.330	687.518.920	687.518.920
91	Công ty CP Eridan	1.366.420.000	1.366.420.000	3.863.420.000	3.863.420.000
92	Công ty TNHH Thiết bị nặng Toàn Cầu	866.783.060	866.783.060	229.796.380	229.796.380
93	Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ	28.195.200	28.195.200	46.992.000	46.992.000
94	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thái Sơn Thành	74.525.000	74.525.000	106.612.000	106.612.000
95	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình	31.173.175	31.173.175	269.036.075	269.036.075
96	Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo số 5	366.300.000	366.300.000	376.200.000	376.200.000
97	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và Xây dựng Việt Nam	371.244.707	371.244.707	304.118.472	304.118.472
98	Công Ty TNHH vật tư tổng hợp D&H	43.489.024	43.489.024	16.924.024	16.924.024
99	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	530.918.311	530.918.311	231.642.961	231.642.961
100	Cty CP DL & TM - VINACOMIN	18.810.094.250	18.810.094.250	14.168.198.000	14.168.198.000
101	Công Ty CP Đầu Tư, Thương Mại và Dịch Vụ - Vinacomin	7.238.000	7.238.000	7.238.000	7.238.000

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
102	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	164.605.375	164.605.375	2.299.389.400	2.299.389.400
103	Công ty TNHH Cơ khí Đức Cường Thái	696.585.175	696.585.175	850.393.995	850.393.995
104	Trần Hưng Diệu Hoa	46.070.000	46.070.000	21.725.000	21.725.000
105	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	3.406.455.458	3.406.455.458	1.849.545.056	1.849.545.056
106	Công ty Cổ phần Kim khí 893	139.061.988	139.061.988	351.713.229	351.713.229
107	Công ty TNHH Quảng Cáo Truyền Thông Minh Anh QN	26.619.244	26.619.244	54.492.075	54.492.075
108	Công ty TNHH Một thành viên Việt Anh SH	158.441.525	158.441.525	384.417.000	384.417.000
109	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	688.385.612	688.385.612	1.263.074.622	1.263.074.622
110	Công ty TNHH Sản xuất và chế biến nước sạch Quảng Ninh	109.703.000	109.703.000	17.215.000	17.215.000
111	Công ty Cổ phần Thiết bị máy mô 68	230.147.940	230.147.940	104.940.000	104.940.000
112	Công ty TNHH MTV Đại Dương CP	10.976.367	10.976.367	38.255.047	38.255.047
113	Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	21.569.297	21.569.297	21.569.297	21.569.297
114	Công ty TNHH Dịch vụ nhà hàng Hoa Viên 99	81.125.000	81.125.000	111.826.000	111.826.000
115	Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Vifaco			5.815.700	5.815.700
116	Công ty TNHH Khoáng sản Minh Đạt	114.048.000	114.048.000	135.874.200	135.874.200
117	Công ty CP Đầu Giá Quảng Ninh			7.432.000	7.432.000
118	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp An Phúc Thịnh	117.966.420	117.966.420	117.966.420	117.966.420
119	Công ty TNHH Thương mại Hoa Quả Sơn			194.761.600	194.761.600
120	Công ty TNHH Thương mại Hồng Hà			44.440.000	44.440.000
121	Công ty TNHH Nghĩa Hưng			175.392.360	175.392.360
122	Báo Tài nguyên và môi trường			10.000.000	10.000.000
123	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			438.627.800	438.627.800
124	Công ty TNHH Minh Phong Cẩm Phả	14.635.999	14.635.999	64.378.187	64.378.187
125	Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm khai thác mỏ	375.129.800	375.129.800	375.129.800	375.129.800
126	Công ty TNHH 1 Thành viên Sanmy	866.446.344	866.446.344	1.154.011.138	1.154.011.138
127	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Trif Dững			41.384.750	41.384.750
128	Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	5.217.300	5.217.300	5.217.300	5.217.300
129	Công ty TNHH MTV Hà Long			11.275.000	11.275.000
130	Công ty TNHH MTV Toyota Quảng Ninh - Chi nhánh Cẩm Phả	5.348.816	5.348.816	12.848.066	12.848.066
131	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại 289	5.684.800	5.684.800	59.032.050	59.032.050
132	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	113.168.000	113.168.000	36.254.000	36.254.000
133	Công ty TNHH Một thành viên cơ khí ô tô Cẩm Phả	11.542.247	11.542.247	167.617.990	167.617.990
134	Công ty Cổ phần Hạnh Nguyễn			121.955.350	121.955.350
135	Công ty CP Xây Dựng Thịnh Phát LTD	2.098.998	2.098.998	305.774.700	305.774.700
136	Công ty CP Du lịch Quốc tế Asian			366.080.000	366.080.000
137	Công ty TNHH MTV Cao su 75	25.478.200	25.478.200	268.858.700	268.858.700
138	Công ty CP Đầu tư xây lắp Thương Mại Quyết Thắng	3.469.823	3.469.823	4.326.859.948	4.326.859.948

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
139	Công ty TNHH Dịch vụ Tuấn Hiền	77.220.000	77.220.000	101.849.000	101.849.000
140	Công ty Cổ phần TM&DV HTC	42.219.650	42.219.650	42.219.650	42.219.650
141	Công ty CP Thiết bị nặng Minh Phú	11.088.000	11.088.000	796.785.000	796.785.000
142	Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện Vĩnh Tiến	62.587.057	62.587.057	805.285.800	805.285.800
143	Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên	2.607.321.980	2.607.321.980		
144	Công ty CP Cơ khí và thiết bị công nghiệp Hưng Long	29.349.540	29.349.540	362.630.400	362.630.400
145	Công ty CP Hoàng Hậu	342.840.776	342.840.776		
146	Công ty TNHH Vật tư Thiết bị khai thác mỏ Cẩm Phả 819	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
147	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu			78.057.650	78.057.650
148	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ - công nghệ và môi trường	52.800.000	52.800.000	52.800.000	52.800.000
149	Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng THT			357.752.450	357.752.450
150	Cửa hàng hoa Lan Vũ			19.060.000	19.060.000
151	Nhà may Thuận			738.000.000	738.000.000
152	Chi nhánh Công ty Cổ phần EJC tại Quảng Ninh	44.027.500	44.027.500	880.550.000	880.550.000
153	Công ty Cổ phần UHL Việt Nam	423.657.850	423.657.850	1.820.357.000	1.820.357.000
154	Công ty TNHH Xây Dựng Trường Đan	308.135.571	308.135.571	3.081.355.702	3.081.355.702
155	Công ty TNHH Du lịch và dịch vụ thương mại Hạ Long Tourist	220.704.000	220.704.000	220.704.000	220.704.000
156	Công ty Cổ phần Tổng công ty Vĩnh Phú	33.034.100	33.034.100		
157	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	1.262.443.246	1.262.443.246		

Ngày 18 Tháng 4 Năm 2019

Người lập biểu

Người duyệt biểu

2AB



Nguyễn Huyền Trang

Đình Văn Chiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2019

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế		34.577.700.372	44.621.200.191	35.325.703.444	119.437.622.447	109.441.937.822	44.573.384.997
1	Thuế giá trị gia tăng	11	9.744.205.865	10.702.604.723	8.797.416.951	30.409.977.091	29.451.578.233	10.702.604.723
-	Hàng nội địa	11.1	9.744.205.865	10.702.604.723	8.797.416.951	30.409.977.091	29.451.578.233	10.702.604.723
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				-	-	
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13				-	-	
-	Thuế xuất khẩu	13.1				-	-	
-	Thuế nhập khẩu	13.2				-	-	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14				-	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15		237.795.616		237.795.616	-	237.795.616
6	Thuế tài nguyên	16	24.833.494.507	33.680.799.852	26.528.286.493	88.786.849.740	79.987.359.589	33.632.984.658
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17						
8	Thuế bảo vệ môi trường	18				-	-	
9	Các loại thuế khác	19				3.000.000	3.000.000	
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản	30	1.936.577.280	2.877.661.820	2.163.582.300	7.183.240.680	6.242.156.140	2.877.661.820
1	Phí bảo vệ môi trường	31	1.936.577.280	2.877.661.820	2.163.582.300	7.183.240.680	6.242.156.140	2.877.661.820
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33						
4	Các khoản phụ thu	34						
5	Các khoản phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	36						
	Tổng cộng (40=10+30)		36.514.277.652	47.498.862.011	37.489.285.744	126.620.863.127	115.684.093.962	47.451.046.817

Phần II: Số phải thu

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế		5.091.561.376	(3.185.538.412)	2.000.000.000	(6.417.925.239)	(2.000.000.000)	673.636.137
1	Thuế giá trị gia tăng	11	-	-	-	-	-	-
-	Hàng nội địa	11.1						
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	1.815.903.054	(1.142.266.917)		(1.142.266.917)		673.636.137
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	94.449.193	(43.271.495)		(94.449.193)		-
6	Thuế tài nguyên	16						
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	3.181.209.129	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(5.181.209.129)	(2.000.000.000)	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						
9	Các loại thuế khác	19						
II	Các loại phí, lệ phí và các khoản	30	-	-	-	-	-	-
1	Phí bảo vệ môi trường	31						
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33						
4	Các khoản phụ thu	34						
5	Các khoản phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	36						
	Tổng cộng (40=10+30)		5.091.561.376	(3.185.538.412)	2.000.000.000	(6.417.925.239)	(2.000.000.000)	673.636.137

Người lập biểu



Trần Thị Lương

Quảng Ninh, ngày 8 tháng 4 năm 2019

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH THU, CHI PHÍ, LÃI LỖ

Lấy kể đến 31 tháng 3 năm 2019

TT	CỬI TIÊU	Tên đơn vị	Sản xuất trong kỳ	Nhập (+)	Tiền thụ trong kỳ							Lãi (+) Lỗ (-)	Tiền kho cuối kỳ			
					Các khoản giảm doanh thu	Doanh thu bán hàng thuần	Giá vốn hàng bán	Tổng chi phí tiêu thụ sản phẩm			Tồn tại kho		Tồn trên phòng kế toán			
								Thuế GTGT suất XK	Chi phí QLDN	Chi phí bán hàng						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Doanh thu bán các thành phẩm															
1	Sản phẩm than	6.539	451.838													
	Sản lượng (Tấn)				426.769										31.609	
	Xuất khẩu				426.769											
	Nội địa															
	Giá trị (Đồng)	11.729.475.588	604.724.068.481		631.065.316.021										31.609	
	Xuất khẩu				631.065.316.021											
	Nội địa	11.729.475.588	604.724.068.481		631.065.316.021											
2	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho															
3	Doanh thu dịch vụ khác															
	Nhượng bán điện thấp sáng				2.507.080.046											
	Nhượng bán dầu				960.027.753											
	Vé ăn công nghiệp															
	Vận chuyển than															
	Nhượng bán vật tư thu cũ, phế liệu				1.402.871.321											
	Nhượng bán phí qua đường															
	Cho thuê văn phòng, mặt bằng				144.180.972											
	Hoạt động tài chính khác				2.496.737.832											
1	Hoạt động tài chính				10.435.468											
2	Thu nhập và chi phí khác				2.486.302.364											
	Tổng cộng (I + II)	11.729.475.588	604.724.068.481		636.069.133.899											

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 4 năm 2019

GIÁM ĐỐC

Đào Thị Mỹ



Đinh Văn Chiến

Nguyễn Xuân Lập